**BIỂU I. TỔNG KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI, GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI GIAI ĐOẠN 2026-2030**

*(Kèm theo Quyết định số: 1657 /QĐ-UBND ngày 07 tháng 9 năm 2026 của Uỷ ban nhân dân tỉnh)*

*ĐVT: Triệu đồng*

| STT | Tên chương trình MTQG | Tổng kế hoạch vốn thực hiện giai đoạn 2026 -2030 | NSTW (Quyết định số 1160/QĐ-TTg ngày 29/6/2026 ) | NSĐP (đối ứng) | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Tổng cộng | NST | NSX | |
| 1 | 2 | 3=4+5 | 4 | 5=6+7 | 6 | 7 | 8 |
| | **Tổng cộng** | **2.560.393** | **1.868.900** | **691.493** | **484.045** | **207.448** | |
| **I** | **Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 -2035, giai đoạn I từ năm 2026 đến năm 2030** | **2.560.393** | **1.868.900** | **691.493** | **484.045** | **207.448** | |
| 1 | Giao chi tiết | 2.076.348 | 1.868.900 | 207.448 | | 207.448 | Chi tiết tại Biểu I.1 kèm theo |
| 2 | Chưa giao chi tiết | 484.045 | | 484.045 | 484.045 | | |

**BIỂU I.1: GIAO KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2026-2030 THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI, GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI**

*(Kèm theo Quyết định số: 1657 /QĐ-UBND ngày 07 tháng 9 năm 2026 của Uỷ ban nhân dân tỉnh)*

*Đơn vị:*

| TT | Tên xã | Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030 | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Tổng cộng | Ngân sách trung ương | Ngân sách địa phương đối ứng | Trong đó | |
| | | | | | *Ngân sách tỉnh* | *Ngân sách xã* |
| | **TỔNG CỘNG** | **2.560.393** | **1.868.900** | **691.493** | **484.045** | **207.448** |
| **I** | **Giao chi tiết kế hoạch vốn cho cấp xã** | **2.076.348** | **1.868.900** | **207.448** | **0** | **207.448** |
| 1 | Xã Bắc Sơn | 32.937 | 29.646 | 3.291 | | 3.291 |
| 2 | Xã Tân Tri | 37.549 | 33.797 | 3.752 | | 3.752 |
| 3 | Xã Vũ Lễ | 33.596 | 30.239 | 3.357 | | 3.357 |
| 4 | Xã Vũ Lăng | 35.572 | 32.018 | 3.554 | | 3.554 |
| 5 | Xã Hưng Vũ | 37.549 | 33.797 | 3.752 | | 3.752 |

| TT | Tên xã | Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030 | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Tổng cộng | Ngân sách trung ương | Ngân sách địa phương đối ứng | Trong đó | |
| | | | | | *Ngân sách tỉnh* | *Ngân sách xã* |
| 6 | Xã Nhất Hòa | 38.207 | 34.390 | 3.817 | | 3.817 |
| 7 | Xã Bình Gia | 34.254 | 30.832 | 3.422 | | 3.422 |
| 8 | Xã Tân Văn | 34.913 | 31.425 | 3.488 | | 3.488 |
| 9 | Xã Hồng Phong | 36.890 | 33.204 | 3.686 | | 3.686 |
| 10 | Xã Hoa Thám | 40.183 | 36.168 | 4.015 | | 4.015 |
| 11 | Xã Quý Hòa | 37.549 | 33.797 | 3.752 | | 3.752 |
| 12 | Xã Thiện Hòa | 38.865 | 34.982 | 3.883 | | 3.883 |
| 13 | Xã Thiện Long | 40.183 | 36.168 | 4.015 | | 4.015 |
| 14 | Xã Thiện Thuật | 40.183 | 36.168 | 4.015 | | 4.015 |
| 15 | Xã Văn Quan | 38.865 | 34.982 | 3.883 | | 3.883 |
| 16 | Xã Điềm He | 34.254 | 30.832 | 3.422 | | 3.422 |
| 17 | Xã Khánh Khê | 40.842 | 36.761 | 4.081 | | 4.081 |

| TT | Tên xã | Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030 | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Tổng cộng | Ngân sách trung ương | Ngân sách địa phương đối ứng | Trong đó | |
| | | | | | *Ngân sách tỉnh* | *Ngân sách xã* |
| 18 | Xã Tân Đoàn | 37.549 | 33.797 | 3.752 | | 3.752 |
| 19 | Xã Yên Phúc | 42.159 | 37.947 | 4.212 | | 4.212 |
| 20 | Xã Tri Lễ | 34.254 | 30.832 | 3.422 | | 3.422 |
| 21 | Xã Tràng Định | 34.254 | 30.832 | 3.422 | | 3.422 |
| 22 | Xã Thất Khê | 32.937 | 29.646 | 3.291 | | 3.291 |
| 23 | Xã Đoàn Kết | 36.890 | 33.204 | 3.686 | | 3.686 |
| 24 | Xã Tân Tiến | 40.183 | 36.168 | 4.015 | | 4.015 |
| 25 | Xã Quốc Khánh | 34.254 | 30.832 | 3.422 | | 3.422 |
| 26 | Xã Kháng Chiến | 35.572 | 32.018 | 3.554 | | 3.554 |
| 27 | Xã Quốc Việt | 36.231 | 32.611 | 3.620 | | 3.620 |
| 28 | Xã Văn Lãng | 37.548 | 33.797 | 3.751 | | 3.751 |
| 29 | Xã Na Sầm | 20.421 | 18.381 | 2.040 | | 2.040 |

| TT | Tên xã | Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030 | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Tổng cộng | Ngân sách trung ương | Ngân sách địa phương đối ứng | Trong đó | |
| | | | | | *Ngân sách tỉnh* | *Ngân sách xã* |
| 30 | Xã Thụy Hùng | 33.596 | 30.239 | 3.357 | | 3.357 |
| 31 | Xã Hoàng Văn Thụ | 33.596 | 30.239 | 3.357 | | 3.357 |
| 32 | Xã Hội Hoan | 40.841 | 36.761 | 4.080 | | 4.080 |
| 33 | Xã Cao Lộc | 38.866 | 34.983 | 3.883 | | 3.883 |
| 34 | Xã Đồng Đăng | 34.254 | 30.832 | 3.422 | | 3.422 |
| 35 | Xã Ba Sơn | 34.913 | 31.425 | 3.488 | | 3.488 |
| 36 | Xã Công Sơn | 38.207 | 34.390 | 3.817 | | 3.817 |
| 37 | Xã Chi Lăng | 19.762 | 17.788 | 1.974 | | 1.974 |
| 38 | Xã Vạn Linh | 27.008 | 24.310 | 2.698 | | 2.698 |
| 39 | Xã Bằng Mạc | 27.008 | 24.310 | 2.698 | | 2.698 |
| 40 | Xã Nhân Lý | 37.548 | 33.797 | 3.751 | | 3.751 |
| 41 | Xã Chiến Thắng | 42.818 | 38.540 | 4.278 | | 4.278 |

| TT | Tên xã | Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030 | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Tổng cộng | Ngân sách trung ương | Ngân sách địa phương đối ứng | Trong đó | |
| | | | | | *Ngân sách tỉnh* | *Ngân sách xã* |
| 42 | Xã Quan Sơn | 36.890 | 33.204 | 3.686 | | 3.686 |
| 43 | Xã Hữu Lũng | 19.762 | 17.788 | 1.974 | | 1.974 |
| 44 | Xã Cai Kinh | 28.326 | 25.496 | 2.830 | | 2.830 |
| 45 | Xã Hữu Liên | 34.913 | 31.425 | 3.488 | | 3.488 |
| 46 | Xã Yên Bình | 36.890 | 33.204 | 3.686 | | 3.686 |
| 47 | Xã Thiện Tân | 34.913 | 31.425 | 3.488 | | 3.488 |
| 48 | Xã Vân Nham | 26.350 | 23.717 | 2.633 | | 2.633 |
| 49 | Xã Tuấn Sơn | 27.667 | 24.903 | 2.764 | | 2.764 |
| 50 | Xã Tân Thành | 27.008 | 24.310 | 2.698 | | 2.698 |
| 51 | Xã Lộc Bình | 20.421 | 18.381 | 2.040 | | 2.040 |
| 52 | Xã Thống Nhất | 42.818 | 38.540 | 4.278 | | 4.278 |
| 53 | Xã Mẫu Sơn | 36.231 | 32.611 | 3.620 | | 3.620 |

| TT | Tên xã | Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030 | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Tổng cộng | Ngân sách trung ương | Ngân sách địa phương đối ứng | Trong đó | |
| | | | | | *Ngân sách tỉnh* | *Ngân sách xã* |
| 54 | Xã Na Dương | 27.667 | 24.903 | 2.764 | | 2.764 |
| 55 | Xã Khuất Xá | 32.937 | 29.646 | 3.291 | | 3.291 |
| 56 | Xã Lợi Bác | 36.231 | 32.611 | 3.620 | | 3.620 |
| 57 | Xã Xuân Dương | 41.500 | 37.354 | 4.146 | | 4.146 |
| 58 | Xã Đình Lập | 20.421 | 18.381 | 2.040 | | 2.040 |
| 59 | Xã Thái Bình | 26.350 | 23.717 | 2.633 | | 2.633 |
| 60 | Xã Châu Sơn | 21.080 | 18.974 | 2.106 | | 2.106 |
| 61 | Xã Kiên Mộc | 34.913 | 31.425 | 3.488 | | 3.488 |
| **II** | **Chưa giao chi tiết** | **484.045** | **-** | **484.045** | **484.045** | **-** |
| 1 | Giai đoạn 2026-2030 (đối ứng 37%, trong đó ngân sách tỉnh 70%) | 484.045 | | 484.045 | 484.045 | |

**H MỤC TIÊU**
**NG ĐỒNG BÀO**

*triệu đồng*

| Ghi chú |
| --- |
| **Chưa phân bổ chi tiết NST** |
| |
| |
| |
| |
| |
| |

| Ghi chú |
| --- |
| |
| |
| |
| |
| |
| |
| |
| |
| |
| |
| |

| Ghi chú |
| --- |
| |
| |
| |
| |
| |
| |
| |
| |
| |
| |
| |

| Ghi chú |
| --- |
| |
| |
| |
| |
| |
| |
| |
| |
| |
| |
| |

| Ghi chú |
| --- |
| |
| |
| |
| |
| |
| |
| |
| |
| |
| |
| |

| Ghi chú |
| --- |
| |
| |
| |
| |
| |
| |
| |
| |
| - |
| |